

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2015/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường;

Căn cứ Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XI - kỳ họp thứ 15 Quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 06/TTr-STC ngày 06/8/2015 về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đã được Giám đốc Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 144/BC-STP ngày 24/7/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 50/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ

QUY ĐỊNH**Về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy định này quy định một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường và giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Những nội dung không có trong Quy định này, thực hiện theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ); Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính) và các quy định hiện hành của nhà nước có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở ngoài công lập được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa, cụ thể:

a1) Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, gồm cơ sở dân lập và cơ sở tư nhân (hoặc tư thực đối với giáo dục - đào tạo, dạy nghề); hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa.

a2) Các cơ sở ngoài công lập đã được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập, Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích đối với các hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao.

b) Các tổ chức, cá nhân hoạt động theo Luật Doanh nghiệp có các dự án đầu tư, liên doanh, liên kết thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Sau đây được gọi là cơ sở thực hiện xã hội hoá)

Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá

Cơ sở thực hiện xã hội hoá trong các lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường phải thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời nằm trong quy hoạch mạng lưới phát triển ngành, lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá theo Quy định này.

Riêng điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa đối với lĩnh vực giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của Trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hoá

1. Cơ sở thực hiện xã hội hoá được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá quy định tại Điều 2 Quy định này.

2. Cơ sở thực hiện xã hội hoá hoạt động theo nguyên tắc tự đảm bảo kinh phí.

3. Các cơ quan nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng trong hoạt động cũng như đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện xã hội hóa như cơ sở công lập. Các cơ sở thực hiện xã hội hóa được tham gia các dịch vụ công do nhà nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.

5. Tài sản của cơ sở thực hiện xã hội hóa bao gồm tài sản của cá nhân, tập thể, tài sản của các cơ sở sự nghiệp công lập tham gia góp vốn khi thành lập và phần tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động; trong đó tài sản được hiến, tặng hoặc viện trợ không hoàn lại trong quá trình hoạt động của cơ sở thực hiện xã hội hóa không được chia cho cá nhân, chỉ sử dụng chung cho lợi ích của cơ sở và cộng đồng.

6. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ngừng hoạt động, phải giải thể thì thực hiện trình tự, thủ tục giải thể, xử lý tài sản, tài chính theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp.

Chương II **QUY ĐỊNH VỀ ƯU ĐÃI**

Điều 4. Chính sách cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa được ưu tiên thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực xã hội hóa.

2. Hàng năm, căn cứ khả năng ngân sách, nhu cầu khuyến khích xã hội hóa và quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có, UBND tỉnh xem xét, quyết định việc xây dựng mới một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có thuộc phạm vi quản lý để cho các cơ sở thực hiện xã hội hóa thuê có thời hạn.

Trường hợp ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đủ để đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng công trình xã hội hóa cho thuê thì Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để có nguồn vốn thực hiện việc đầu tư xây dựng. Số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm, số tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa quy định tại Khoản 2 Điều này thì số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm, tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa và được xác định theo quy định tại điểm 2 Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

4. Thời gian cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa do UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể nhưng tối thiểu không dưới 10 năm. Hết thời hạn này, nếu các cơ sở thực hiện xã hội hóa còn có nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng, công

trình xã hội hóa thì được ưu tiên tiếp tục gia hạn thuê, thời gian của một đợt gia hạn tối thiểu không dưới 05 năm.

5. Giá cho thuê cơ sở hạ tầng và một phần hoặc toàn bộ công trình xã hội hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa và theo nguyên tắc: Giá thuê được xác định phù hợp với mức giá thuê phổ biến trên thị trường có tính đến yếu tố khuyến khích của địa phương tại thời điểm ký hợp đồng thuê nhưng phải bảo đảm việc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản thuê.

Căn cứ vào từng khu vực, lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện xã hội hóa và tính đến các yếu tố khuyến khích xã hội hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức giá cho thuê cụ thể đối với cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điểm 3 Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

6. Bên đi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa phải đáp ứng quy định về loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo quy định tại Điều 2 Quy định này. Trường hợp sau khi xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong khoảng thời gian theo quy định tại Danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quy định mà bên cho thuê kiểm tra nếu bên thuê không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì bên cho thuê sẽ dừng Hợp đồng thuê trước hạn theo quy định của pháp luật về dân sự; bên thuê phải bồi thường những thiệt hại phát sinh (nếu có) và bên cho thuê sẽ không phải hoàn trả số tiền mà bên thuê ứng trước của thời gian còn lại cho bên thuê (nội dung này phải được quy định cụ thể trong Hợp đồng cho thuê được ký kết giữa hai bên).

7. Trường hợp đơn vị sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa hoặc giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện dự án xã hội hóa thì được thực hiện theo quy định tại điểm 5 Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 7, điểm 8 Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

8. Cơ sở thực hiện xã hội hóa đã trả hoặc ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và công trình xã hội hóa có các quyền theo quy định tại điểm 4 Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ.

9. Trình tự, thủ tục để hưởng ưu đãi thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa xây dựng nhà, cơ sở vật chất nằm trong các dự án, khu đô thị mới đã được xây dựng cơ sở hạ tầng phải nộp chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng thì được nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng, với mức hỗ trợ theo từng địa bàn như sau:

- a) Địa bàn các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi: 40%
- b) Địa bàn các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi và thị trấn các huyện đồng bằng (kể cả thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành): 50%
- c) Địa bàn thị trấn các huyện miền núi: 55%

d) Địa bàn các xã thuộc huyện đồng bằng (kể cả các xã của huyện Nghĩa Hành): 70%

đ) Địa bàn các xã thuộc huyện miền núi và huyện Lý Sơn: 75%

2. Trường hợp dự án xã hội hoá xây dựng nhà, cơ sở vật chất ở những nơi phải tự xây dựng cơ sở hạ tầng theo dự án đầu tư được duyệt và đã quyết toán thì được nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng như mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp dự án xã hội hoá vừa đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này, vừa đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND tỉnh thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng quy định tại Quy định này.

4. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng để hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được xác định như sau:

4.1. Tại các dự án, khu đô thị mới đã được đầu tư cơ sở hạ tầng:

a) Trường hợp tại thời điểm cho thuê đất cho cơ sở thực hiện xã hội hoá mà chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, khu đô thị mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định thì chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với diện tích đất cho cơ sở thực hiện xã hội hoá thuê được xác định theo công thức sau:

$$C_{ht} (\text{đồng}) = \frac{C_{da}}{DT_{da}} \times DT_{xhx}$$

Trong đó:

a1) C_{ht} (đồng): Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với diện tích đất được cho thuê của cơ sở thực hiện xã hội hoá

a2) C_{da} (đồng): Giá trị quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, khu đô thị mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm cho thuê đất cho cơ sở thực hiện xã hội hoá (bao gồm cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)

a3) DT_{da} (m^2): Diện tích đất được giao của dự án, khu đô thị mới theo quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền

a4) DT_{xhx} (m^2): Diện tích đất được cho thuê của cơ sở thực hiện xã hội hoá theo quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền

b) Trường hợp tại thời điểm cho thuê đất cho cơ sở thực hiện xã hội hoá mà chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, khu đô thị mới chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán theo quy định thì chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với diện tích đất cho cơ sở thực hiện xã hội hoá thuê được xác định theo công thức sau:

$$C_{ht} (\text{đồng}) = \frac{C_{da} - (C_{gg} + C_{dp})}{DT_{da}} \times DT_{xhx}$$

Trong đó:

b1) C_{ht} (đồng): Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đối với diện tích đất được cho thuê của cơ sở thực hiện xã hội hoá

b2) C_{da} (đồng): Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, khu đô thị mới theo dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (bao gồm cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)

b3) C_{gg} (đồng): chi phí giảm giá do đấu thầu xây lắp (nếu có)

b4) C_{dp} (đồng): Chi phí dự phòng chi của dự án, khu đô thị mới theo dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định

b5) DT_{da} (m^2): Diện tích đất được giao của dự án, khu đô thị mới theo quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền

b6) DT_{hxx} (m^2): Diện tích đất được cho thuê của cơ sở thực hiện xã hội hoá theo quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền

4.2. Đối với trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa phải tự xây dựng cơ sở hạ tầng:

Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư và quyết toán đầu tư thực hiện theo quy định như đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

5. Nguồn kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng do UBND tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể đảm bảo phù hợp với từng địa bàn.

6. Trình tự, thủ tục xác định chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 6. Chính sách cho thuê đất

1. Ưu đãi về tiền thuê đất:

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình xã hội hóa theo hình thức cho thuê đất miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Việc xử lý số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với đất thuê để xây dựng công trình xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

2. Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị, việc miễn, giảm tiền thuê đất cho cả thời gian thuê được thực theo quy định riêng của UBND tỉnh.

3. Trường hợp nhà đầu tư tự nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp để thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình xã hội hóa mà phải chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 3 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

4. Xử lý tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp giao đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án xã hội hóa thì cơ sở thực hiện xã hội hóa hoàn trả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

phê duyệt vào ngân sách nhà nước và khoản chi phí này được tính vào vốn đầu tư của dự án.

b) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước cho thuê đất tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thì cơ sở thực hiện xã hội hóa được tính chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vào vốn đầu tư của dự án.

c) Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng quy định tại điểm a, điểm b Khoản này gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa đã được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê nhưng nay có nguyện vọng được nộp tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại điểm 6 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 6 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

6. Việc sử dụng đất của cơ sở thực hiện xã hội hóa phải đúng mục đích, phù hợp với quy hoạch và đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn thuê đất nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất hoặc bị giải thể hoặc chuyển đi nơi khác thì phải trả lại đất đã được thuê cho Nhà nước. Việc xử lý đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích được thực hiện theo quy định tại điểm 9 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 9 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

7. Việc chuyển nhượng dự án xã hội hóa được thực hiện theo quy định tại điểm 11 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 11 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

8. Các cơ quan nhà nước khi quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phải bố trí quỹ đất phù hợp quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa; thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực xã hội hóa và quy trình, thủ tục giải quyết việc cho thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa.

9. Trình tự, thủ tục miễn tiền thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xử lý vi phạm đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

Điều 7. Chính sách ưu đãi về tín dụng, thuế, phí, lệ phí

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa thuộc phạm vi, đối tượng, điều kiện quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quy định này được vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư hoặc hỗ trợ sau đầu tư theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước (Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước; Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ về bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín

dụng xuất khẩu của nhà nước; Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ về bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước; Thông tư số 35/2012/TT-BTC ngày 02/3/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước).

2. Về ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, phí, lệ phí thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thuế, phí và lệ phí có liên quan.

3. Các cơ quan quản lý chuyên ngành đối với từng lĩnh vực xã hội hóa thực hiện phổ biến các chính sách ưu đãi về tín dụng đối với các lĩnh vực xã hội hóa của Bộ, ngành Trung ương để các cơ sở thực hiện xã hội hóa biết và thực hiện.

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 8. Cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất

Xác định ưu đãi về chính sách cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất quy định tại Điều 4 Quy định này được thực hiện như sau:

1. Cơ sở thực hiện xã hội hóa gửi hồ sơ đề nghị thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa đến đơn vị được giao quản lý tài sản cho thuê. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa; trong đó có nội dung cam kết đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa theo quy tại Điều 2 Quy định này (bản chính);

b) Giấy phép kinh doanh do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực);

c) Giấy tờ chứng minh khả năng tài chính để có thể ứng trước được số tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa (đối với trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa ứng trước tiền thuê).

2. Sau khi nhận được văn bản đề nghị của cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản 1 Điều này, trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở thực hiện xã hội hóa, đơn vị được giao quản lý cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho thuê xác định loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn, giá cho thuê, thời hạn thuê, số tiền thuê ứng trước (nếu có) và một số nội dung khác có liên quan theo quy định tại Điều 4 Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan; đồng thời tiến hành đàm phán với cơ sở thực hiện xã hội hóa về các nội dung nêu trên; báo cáo Sở, ngành chủ quản để xin ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở quản lý chuyên ngành đối với lĩnh vực xã hội hóa và Sở Tài chính trước khi Sở, ngành chủ quản trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa.

Điều 9. Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng

Xác định chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng quy định tại Điều 5 Quy định này được thực hiện như sau:

1. Tại các dự án, khu đô thị mới đã được đầu tư cơ sở hạ tầng:

1.1. Sau khi có Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ sở thực hiện xã hội hoá có văn bản đề nghị xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với các dự án đầu tư ngoài Khu kinh tế Dung Quất, ngoài các Khu công nghiệp tỉnh), hoặc tại Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (đối với các dự án đầu tư thuộc địa bàn Khu kinh tế Dung Quất), hoặc tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (đối với dự án đầu tư thuộc các Khu công nghiệp tỉnh) (sau đây viết tắt là Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi), hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của cơ sở thực hiện xã hội hoá

b) Quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền.

1.2. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của cơ sở thực hiện xã hội hoá, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi có văn bản gửi chủ đầu tư dự án, khu đô thị mới xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.3. Sau khi nhận được văn bản đề nghị xác định chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng của Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, chủ đầu tư dự án, khu đô thị mới có trách nhiệm xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này và gửi hồ sơ cho cơ quan đề nghị xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của chủ đầu tư dự án, khu đô thị mới;

b) Dự án đầu tư và quyết định phê duyệt dự án đầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Quyết định phê duyệt quyết toán dự án đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định (nếu có);

d) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của cấp có thẩm quyền (kèm theo phương án bồi thường được duyệt và các hồ sơ, chứng từ về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ);

e) Hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc giảm giá trong đấu thầu xây lắp (nếu có).

1.4. Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm 1.3 Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, chủ đầu tư dự án, khu đô thị mới, cơ sở thực hiện xã hội hoá và các cơ quan liên quan xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, khu đô thị mới, kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho cơ sở thực hiện xã hội hoá và đề xuất nguồn kinh phí hỗ

trợ theo quy định tại Điều 5 Quy định này để chi trả hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho cơ sở thực hiện xã hội hoá đối với trường hợp dự án, khu đô thị mới được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không phải từ ngân sách nhà nước, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

1.5. Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quy định này thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải hoàn trả cho nhà nước kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đã được hỗ trợ quy định tại Khoản này.

2. Đối với trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa phải tự xây dựng cơ sở hạ tầng:

a) Căn cứ dự án đầu tư và hồ sơ quyết toán dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở thực hiện xã hội hóa xác định kinh phí hỗ trợ và có văn bản (kèm theo hồ sơ có liên quan) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

b) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, chủ đầu tư dự án và các cơ quan liên quan xác định chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của dự án, kinh phí hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho cơ sở thực hiện xã hội hóa và đề xuất nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Quy định này, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

c) Việc chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng quy định tại khoản này chỉ được thực hiện sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động và cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 8 Điều 10 thực hiện kiểm tra, xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quy định này.

Điều 10. Miễn tiền thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xử lý vi phạm đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá trong quá trình sử dụng đất

1. Khi lập dự án đầu tư theo quy định, cơ sở thực hiện xã hội hoá phải có giải trình kinh tế, kỹ thuật, đáp ứng các điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hoá thuộc lĩnh vực đầu tư theo quy định tại Điều 2 Quy định này, cam kết thực hiện đầu tư đúng tiến độ và nộp hồ sơ dự án đầu tư tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc tại Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

2. Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư của cơ sở thực hiện xã hội hoá theo quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, hoặc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh, Sở chuyên ngành về lĩnh vực xã hội hoá, chủ đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm tra dự án đầu tư thuộc lĩnh vực

khuyến khích xã hội hoá theo quy định tại Chương I Quy định này để phê duyệt dự án đầu tư theo quy định; đồng thời trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt ưu đãi về đất.

Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hoá theo quy định tại Quy định này thì phải xác lập các cam kết của nhà đầu tư về đảm bảo thực hiện đúng loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn, kỹ thuật, tiến độ đầu tư, thời gian hoàn thành từng giai đoạn đầu tư, thời gian đưa vào sử dụng và một số nội dung khác theo quy định để làm cơ sở kiểm tra sau khi hoàn thành giai đoạn đầu tư, đưa vào sử dụng. Các cam kết này được thể hiện trong Giấy chứng nhận đầu tư (đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đầu tư nhưng nhà đầu tư yêu cầu xác nhận ưu đãi đầu tư) hoặc thể hiện bằng văn bản cam kết riêng (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đầu tư)

3. Trên cơ sở ưu đãi về đất đã được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thẩm tra dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ sở thực hiện xã hội hoá lập hồ sơ xin thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ sở thực hiện xã hội hóa, Cục Thuế tỉnh ban hành quyết định miễn tiền thuê đất theo quy định tại thời điểm có quyết định cho thuê đất hoặc quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Tại Quyết định miễn tiền thuê đất phải ghi rõ: lý do được miễn tiền thuê đất; thời gian thuê đất; thời gian được miễn tiền thuê đất và số tiền thuê đất được miễn; đồng thời có nội dung: “Trường hợp người thuê đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền đã được miễn theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ hoặc sử dụng đất không đúng mục đích nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải nộp lại số tiền thuê đất được miễn theo chính sách và giá đất tại thời điểm được ưu đãi (đối với trường hợp quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP), tiền thuê đất trong thời gian sử dụng đất sai mục đích theo giá đất và chính sách thu tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho thuê đất và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuê đất được miễn hoặc số tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật về tiền quản lý thuế. Trên cơ sở quyết định miễn tiền thuê đất của Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn tiền thuê đất quy định tại Khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định tại điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

6. Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng quy định về tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn đã được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì cơ sở thực hiện xã hội hóa phải nộp tiền thuê đất đã được miễn theo chính sách và giá đất tại thời điểm được hưởng ưu đãi về đất quy

định tại Khoản 4 Điều này và tiền chậm nộp tiền thuê đất của thời gian đã được miễn tính trên số tiền thuê đất được miễn theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. Trường hợp sau khi dự án xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra và xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng danh mục các loại hình, quy mô, tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 và Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ do danh mục được Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc trong quá trình hoạt động mà cấp có thẩm quyền thay đổi địa giới hành chính, nâng cấp từ địa giới hành chính từ không phải đô thị thành đô thị tại địa bàn thực hiện dự án nhưng cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn hoạt động đúng, đủ điều kiện và tiêu chí tại thời điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt ưu đãi tiền thuê đất thì cơ sở thực hiện xã hội hóa vẫn được hưởng mức ưu đãi đã được phê duyệt.

8. Việc kiểm tra, xác định theo quy định tại Khoản 6 và Khoản 7 Điều này được thực hiện như sau:

a) Sau khi xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong khoảng thời gian theo quy định tại danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của từng lĩnh vực xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; nhà đầu tư phải gửi văn bản đến Cục Thuế tỉnh để thông báo dự án đã được xây dựng hoàn thành, đưa vào hoạt động kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án đầu tư.

b) Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của nhà đầu tư, Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Sở chuyên ngành về lĩnh vực xã hội hóa, chủ đầu tư và cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra, xác định việc đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn đã được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp sau khi kiểm tra thực tế:

b1) Cơ sở thực hiện xã hội hoá sử dụng đất đúng mục đích và thực hiện dự án đầu tư đáp ứng đầy đủ về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định này, Cục Thuế tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở thực hiện xã hội hóa và lưu bổ sung vào hồ sơ miễn tiền thuê đất.

b2) Cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất không đúng mục đích hoặc không đáp ứng các tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn theo Quy định này thì Cục Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 và Khoản 6, Khoản 7 Điều này.

9. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hoá không thực hiện báo cáo dự án hoàn thành theo quy định tại điểm a Khoản 8 Điều này thì Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm yêu cầu cơ sở thực hiện xã hội hoá thực hiện báo cáo theo quy định.

Điều 11. Xử lý các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hoá đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hoá đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát và có văn bản yêu cầu cơ sở thực hiện xã hội hoá báo

cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư (kèm theo hồ sơ có liên quan đến dự án đầu tư) và gửi về Cục Thuế tỉnh trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Thuế tỉnh.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở thực hiện xã hội hoá theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Sở chuyên ngành về lĩnh vực xã hội hóa, chủ đầu tư và cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra thực tế dự án đầu tư, lập Biên bản xác định kết quả triển khai thực hiện dự án theo nội dung đã được xác định trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án đầu tư được duyệt. Trường hợp sau khi kiểm tra thực tế:

a) Cơ sở thực hiện xã hội hoá sử dụng đất đúng mục đích được giao và việc thực hiện dự án đầu tư đáp ứng đầy đủ về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn, kỹ thuật được xác định trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án đầu tư được duyệt thì Cục Thuế tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền cấp và lưu bổ sung vào hồ sơ miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Cơ sở thực hiện xã hội hoá không đưa toàn bộ hoặc một phần diện tích đất được giao, được thuê vào sử dụng hoặc sử dụng đất không đúng mục đích được giao thì Cục Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy tại Khoản 6 Điều 6 Quy định này và quy định của nhà nước có liên quan.

c) Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hoá thực hiện dự án đầu tư không đáp ứng đầy đủ về loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn, kỹ thuật được xác định trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án đầu tư được duyệt thì tùy theo từng trường hợp cụ thể Cục Thuế tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 12. Xử lý tiền bồi thường đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được nhà nước giao đất, cho thuê đất trước ngày 01/8/2014

Cơ sở thực hiện xã hội hóa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đủ điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và đã ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư dự án xã hội hóa theo phương án bồi thường được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (trước ngày 01/8/2014) nhưng chưa được hoàn trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được hoàn trả theo quy định tại Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2009 và Quyết định số 50/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp:

a) Căn cứ quy hoạch sử dụng đất dành cho lĩnh vực xã hội hóa đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và tổ chức kêu gọi xúc tiến đầu tư theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh trong việc xác định đối tượng, quy mô, loại hình được ưu đãi xã hội hóa cho từng dự án đầu tư cụ thể theo Quy định này.

c) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố (nơi triển khai dự án xã hội hóa) thường xuyên kiểm tra các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý, đã được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư để đôn đốc, nhắc nhở triển khai dự án theo đúng kế hoạch, đúng với nội dung đăng ký hưởng chính sách ưu đãi.

d) Hướng dẫn cơ sở thực hiện xã hội hóa thực hiện theo từng lĩnh vực xã hội hóa chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý và công bố công khai các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân biết tham gia các lĩnh vực xã hội hóa.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan thẩm tra dự án đầu tư để xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo Quy định này, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn kinh phí hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tổ chức đấu thầu để lựa chọn dự án đầu tư đáp ứng cao nhất các tiêu chí về quy mô, chất lượng, hiệu quả theo quy định tại điểm 7 Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ và điểm 7 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính.

c) Phối hợp với Cục Thuế tỉnh trong công tác kiểm tra dự án xã hội hóa sau khi đầu tư hoàn thành theo đề nghị của Cục Thuế tỉnh.

3. Sở Tài chính:

a) Có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến cho thuê cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa theo đề nghị của Sở chủ quản về lĩnh vực xã hội hóa.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi trong việc xác định ưu đãi về đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn kinh phí hỗ trợ.

4. Sở Xây dựng:

a) Rà soát, bổ sung quy hoạch chi tiết xây dựng của từng ngành thuộc lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa tại địa bàn các huyện, thành phố.

b) Xây dựng quy trình về thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan khác theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất để cơ sở xã hội hóa thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất theo quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi trong việc xác định ưu đãi về đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng.

d) Hàng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển các lĩnh vực xã hội hoá, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng mới một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng, công trình xã hội hóa để cho các cơ sở thực hiện xã hội hoá thuê.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng giai đoạn cho phù hợp với nhu cầu phát triển các lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa.

b) Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa về việc sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả; thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Công bố công khai quy trình, thủ tục giải quyết việc cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá

đ) Phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi trong việc xác định ưu đãi về đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng.

6. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi:

a) Rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng giai đoạn cho phù hợp với nhu cầu phát triển các lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý.

b) Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về quy hoạch sử dụng đất dành cho các lĩnh vực khuyến khích xã hội hóa thuộc phạm vi quản lý và tổ chức kêu gọi đầu tư theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan thẩm tra dự án đầu tư để xác định cơ sở thực hiện xã hội hóa đủ điều kiện được hưởng chính sách khuyến khích xã hội hóa theo Quy định này, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn kinh phí hỗ trợ thuộc địa bàn quản lý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

7. Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn cơ sở thực hiện xã hội hoá trong việc kê khai miễn tiền thuê đất.

b) Thực hiện việc miễn tiền thuê đất theo đúng quy định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Ngãi trong việc xác định ưu đãi về đất, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng.

d) Chủ trì, phối hợp cùng các Sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra dự án hoàn thành theo báo cáo của chủ đầu tư để làm cơ sở miễn tiền thuê đất hoặc thu tiền thuê đất theo Quy định này.

đ) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện chính sách xã hội hóa theo yêu cầu của UBND tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Căn cứ quy hoạch sử dụng đất dành cho lĩnh vực xã hội hóa đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và tổ chức kêu gọi xúc tiến đầu tư theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp xác định cụ thể nhu cầu phát triển các dự án xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân biết tham gia các lĩnh vực xã hội hóa và tổ chức kêu gọi đầu tư theo quy định.

c) Phối hợp với Cục thuế tỉnh trong việc kiểm tra dự án hoàn thành theo báo cáo của chủ đầu tư để làm cơ sở miễn tiền thuê đất hoặc thu tiền thuê đất theo Quy định này.

9. Các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện chính sách xã hội hóa theo yêu cầu của UBND tỉnh, Cục Thuế tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ sở thực hiện xã hội hoá

Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Mục XII Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường. Ngoài ra, cơ sở thực hiện xã hội hoá còn phải có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án thuộc lĩnh vực xã hội hoá theo đúng Quy định này và Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp không thực hiện đúng theo Quy định này và Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền thì sẽ bị xử lý theo Quy định này và quy định của Nhà nước có liên quan.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hoá theo Quy định này và các văn bản quy định hiện hành khác có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi về các thủ tục hành chính, cấp giấy phép xây dựng và các thủ tục liên quan khác để cơ sở thực hiện xã hội hoá thực hiện đầu tư xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất theo quy hoạch.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, cơ sở thực hiện xã hội hoá kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét trình UBND tỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ